

CHUYÊN ĐỀ 1: PHÁT ÂM (PRONUNCIATION)

I. Trọng tâm kiến thức

Để nói chuẩn và làm tốt các bài tập ngữ âm, người đọc cần có kiến thức cơ bản về ngữ âm cũng như hệ thống phiên âm.

1. Các âm nguyên âm (Vowel sounds)

Nguyên âm là các âm mà khi chúng ta phát âm luồng khí đi ra từ thanh quản không bị cản trở. Trong tiếng Anh có 20 âm nguyên âm được chia thành 12 âm nguyên âm đơn (monophthongs) và 8 âm nguyên âm đôi (diphthongs).

Nguyên âm đơn trong tiếng Anh bao gồm 07 nguyên âm ngắn (short vowels) và 05 nguyên âm dài (long vowels).

Nguyên âm ngắn	Ví dụ	Nguyên âm dài	Ví dụ
/ɪ/	big, tip	/i:/	sea, sheep
/ʊ/	book, put	/u:/	food, tooth
/ə/	afraid, teacher	/ɜ:/	first, world
/ɑ/	clock, hot	/ɔ:/	door, ball
/ʌ/	duck, son	/ɑ:/	car, party
/e/	pen, egg		
/æ/	hat, back		

Nguyên âm đôi trong tiếng Anh gồm 8 âm, cụ thể: /ɪə/

Nguyên âm đôi	Ví dụ	Nguyên âm đôi	Ví dụ	Nguyên âm đôi	Ví dụ
	near, here	/eɪ/	day, name	/əʊ/	phone, show
/ʊə/	tour, poor	/ɔɪ/	boy, coin	/aʊ/	mouse, now
/eə/	hair, wear	/aɪ/	my, time		

2. Các âm phụ âm (Consonant sounds)

Các âm phụ âm (Consonant sounds) là những âm khi chúng ta phát âm luồng khí đi ra từ thanh quản bị cản trở của lưỡi, răng, môi. 24 âm phụ âm trong tiếng Anh được chia thành 9 âm vô thanh và 15 âm hữu thanh. Cụ thể:

Âm vô thanh	Ví dụ	Âm hữu thanh	Ví dụ
/p/	pencil, pocket	/b/	boat, crab
/t/	ten, strict	/d/	day, dream
/tʃ/	cheese, beach	/dʒ/	bridge, jar
/k/	key, come	/g/	glass, give
/f/	friend, laugh	/v/	van, video
/θ/	thank, nothing	/ð/	those, although
/s/	send, city	/z/	zone, breeze
/ʃ/	shoe, brush	/ʒ/	vision, leisure
/h/	hat, house	/m/	man, match

		/n/	nose, need
		/ŋ/	finger, pink
		/l/	leg, lock
		/r/	red, right
		/w/	word, wet
		/j/	year, young

3. Cách phát âm "s" và "es"

Cách phát âm	Dấu hiệu	Ví dụ
/IZ/	Những từ có âm cuối là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/	buses, quizzes, brushes, teaches, mirages
/s/	Những từ có âm cuối là /t/, /p/, /f/, /k/, /θ/	pots, tips, photographs, peaks, months
/z/	Những từ có âm cuối kết thúc bằng các âm còn lại	tables, needs

4. Cách phát âm "-ed"

Cách phát âm	Dấu hiệu	Ví dụ
/Id/	Những từ có âm cuối là /t/, /d/	wanted, decided
/t/	Những từ có âm cuối là các âm /k/, /f/, /p/, /s/, /ʃ/, /tʃ/	walked, laughed, stopped, missed, finished, watched
/d/	Những từ kết thúc bằng các âm còn lại	arrived, played

II. Luyện tập tổng hợp

Choose the word whose underlined part differs from that of the other three in pronunciation

- A. name B. face C. manner D. state
- A. alive B. sister C. wild D. sign
- A. total B. proper C. content D. bottle
- A. pleaseure B. head C. weather D. break
- A. bury B. cut C. summer D. Hunt
- A. chaotic B. scholar C. cherish D. chemical
- A. expansion B. television C. decision D. confusion
- A. danger B. educate C. double D. editor
- A. hour B. honour C. heir D. humour
- A. cough B. plough C. enough D. tough
- A. worlds B. dreams C. markers D. knights
- A. mangoes B. oranges C. does D. echoes
- A. desks B. laptops C. umbrellas D. elephants
- A. realizes B. kisses C. boxes D. Flashes
- A. promises B. introduces C. leaves D. stretches
- A. happened B. preferred C. delayed D. afforded
- A. managed B. risked C. breathed D. cleaned
- A. furnished B. surrounded C. invented D. completed

	Danh từ	Động từ		Danh từ	Động từ
export	/'ek.spɔ:rt/	/ɪk'spɔ:t/	present	/'preznt/	/pri'zent/
conflict	/'kɒn.flɪkt/	/kən'flɪkt/	produce	/'prɒdju:s/	/prə'dju:s/
import	/'ɪmpɔ:t/	/ɪm'pɔ:rt/	record	/'rekɔ:d/	/rɪ'kɔ:d/

– Động từ 3 âm tiết có âm tiết cuối là nguyên âm ngắn bắt đầu bởi các âm /i/, /e/, /ʊ/, /ʌ/, /ɒ/, /ə/ hoặc kết thúc bằng phụ âm thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: *examine* /ɪg'zæm.ɪn/, *deliver* /dɪ'lɪvə(r)/, *remember* /rɪ'membə(r)/

– Động từ 3 âm tiết kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên hoặc âm tiết 3 là nguyên âm đôi /Iə/, /eə/, /ʊə/, /eɪ/, /aɪ/, /ɔɪ/, /əʊ/, /aʊ/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: *compromise* /'kɒm.prə.maɪz/, *dedicate* /'ded.ɪ.keɪt/, *organize* /'ɔ:ɡən.aɪz/

4. Trọng âm của từ chứa tiền tố

Từ chứa tiền tố (Prefix) thì trọng âm vẫn giữ nguyên như ở từ gốc.

Ví dụ:

friendly /frendli/ - *unfriendly* /ʌn'frend.li/

regular /'reg.jə.lə(r)/ - *irregular* /ɪ'reg.jə.lə(r)/

water /'wɔ:tə(r)/ - *underwater* /ʌn.də'wɔ:tə(r) /

5. Trọng âm của từ chứa hậu tố

Từ chứa các hậu tố -ic, -ish, -ical, -sion, -tion, -ance, -ence, idle, -ious, -ience, -eous, -ian, -ity, -logy, -graphy, -nomy thì trọng âm rơi vào âm tiết đứng trước hậu tố đó.

Ví dụ: *historic* /hɪ'stɒr.ɪk/

biology /baɪ'ɒl.ə.dʒi/

ability /ə'bɪləti, *education* /,edʒ.ʊ'keɪ.fən/, *appearance* /ə'piərəns/

- Từ kết thúc bằng hậu tố -ade, -ee, -ese, -eer, -ette, -oo, -oon, -ain, -esque, -ique, -self thì trọng âm rơi vào âm tiết tương ứng với đuôi đó.

Ví dụ: *interviewee* /ɪntəvju:'i:/, *engineer* /,en.dʒɪ'niə/, *lemonade* /lemə'neɪd/,

Vietnamese /,vjɛt.nə'mi:z/, *entertain* /en.tə'teɪn/, *taboo* /tə'bu:/

– Những từ có hậu tố là -ment, -ship, -ness, -er, -or, -hood, -ing, -en, -ful, -able, -ous, -ly, -less, -ist, -ism thì giữ nguyên cách nhấn trọng âm như từ gốc.

Ví dụ: *member* /'membə(r)/ - *membership* /'mem.bə'ʃɪp/

educate /'edʒ.ʊ.keɪt/ - *educator* /'edʒ.u.keɪ.tə/

happy /'hæpi/ - *happiness* /'hæp.i.nəs/

neighbour /neɪbə(r)/ - *neighbourhood* /'neɪbəhʊd/

beauty /'bju:ti/ - *beautiful* /'bju:tɪfl/

6. Trọng âm của danh từ ghép

– Đối với các danh từ ghép được viết liền nhau thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: *airport* /'eəpɔ:t/, *birthday* /'bɜ:θ.deɪ/, *bookshop* /'bʊk.ʃɒp/

– Ngữ động từ (phrasal verbs) ghép thành danh từ thì trọng âm từ ở thành phần thứ nhất.

Ví dụ: *check-up* /'tʃek.ʌp/, *dropout* /'drɒp.aʊt/, *breakdown* /'breɪk.daʊn/

7. Trọng âm của tính từ ghép

– Một số tính từ ghép có trọng âm chính rơi vào thành phần thứ nhất.

Ví dụ: *airsick* /'eə.sɪk/, *trustworthy* /'trʌst,wɜ:ðɪ/, *waterproof* /'wɔ:tə.pru:f/

Ngoại lệ: *duty-free* /dju:ti'fri:/, *snow-white* /snəʊ'waɪt/

– Các tính từ ghép có thành phần đầu tiên là tính từ hoặc trạng từ và thành phần tận cùng là -ed thì trọng âm chính rơi vào thành phần thứ hai.

Ví dụ: *bad-tempered* /,bæd'temp.əd/, *short-sighted* /,ʃɔ:t'saɪ.tɪd/, *well-done* /wel'dʌn/

II. Luyện tập tổng hợp

Choose the word that differs from the other three in the position of stress.

1. A. entry B. simple C. ancient D. machine
2. A. thesis B. actor C. contain D. tunnel
3. A. expect B. rainfall C. balloon D. include
4. A. advantage B. industry C. memory D. curious
5. A. deliver B. potential C. recommend D. develop
6. A. undertake B. disappear C. guarantee D. parachute
7. A. artificial B. variety C. collaborate D. botanical
8. A. congratulate B. elevator C. desirable D. adventurous
9. A. dedicated B. literally C. peninsular D. helicopter
10. A. police B. shortage C. surface D. angry
11. A. hotel B. exact C. decrease D. solar
12. A. complete B. visit C. succeed D. device
13. A. special B. problem C. relax D. notebook
14. A. mountainous B. committee C. suggestion D. arrival
15. A. positive B. generous C. ambulance D. examine
16. A. delicate B. volcanic C. possible D. excellent
17. A. material B. television C. authority D. photographer
18. A. difficulty B. environment C. comedian D. discovery
19. A. animal B. politics C. company D. encourage
20. A. favour B. selfish C. regret D. purpose

CHUYÊN ĐỀ 3: DANH TỪ (NOUNS)

I. Trọng tâm kiến thức

1. Khái niệm và phân loại

Danh từ là từ hoặc nhóm từ chỉ người, đồ vật, con vật, địa điểm, hiện tượng hay một khái niệm nào đó.

2. Phân loại danh từ

Dựa vào các tiêu chí khác nhau, danh từ được phân thành nhiều loại. Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ tập trung phân biệt danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

2.1. Danh từ không đếm được

– Là danh từ chỉ chất liệu, chất lỏng, khái niệm trừu tượng, hạt nhỏ khó đếm bằng mắt thường, lớp đồ vật. Danh từ không đếm được chỉ có dạng số ít.

Ví dụ: *wood* (chất liệu), *air* (chất khí), *water* (chất lỏng), *happiness* (khái niệm trừu tượng), *rice/ sugar* (hạt nhỏ khó đếm được), *money/ food* (lớp đồ vật)

Danh từ không đếm được có thể chia thành 5 nhóm điển hình như sau:

Nhóm danh từ	Ví dụ
Danh từ chỉ đồ ăn	meat, food, rice, milk, sugar
Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng	war, beauty, help, knowledge, patience
Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học	Mathematics, Music, Grammar, Economics
Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên	wind, thunder, heat, snow

Danh từ chỉ hoạt động	reading, cooking, climbing, swimming
-----------------------	--------------------------------------

***Lưu ý:** Để đo, đếm đồ vật thuộc danh từ không đếm được có thể sử dụng các từ chỉ đơn vị như "piece", "bit" trước danh từ không đếm được.

Ví dụ: *a piece of information, a bar of chocolate, two bottles of milk*

2.2. Danh từ đếm được

– Là danh từ chỉ người, vật, ý niệm, ... riêng rẽ có thể biết được số lượng thông qua cách đếm chúng. Danh từ đếm được có hình thức số ít và số nhiều.

Ví dụ: *a book, a pen, a bottle (số ít); books, pens, bottles (số nhiều)*

Cách thành lập danh từ số nhiều của danh từ:

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm "s" vào danh từ số ít.

Ví dụ: *cat → cats book → books mountain → mountains*

b. Các danh từ tận cùng bằng các chữ cái "s", "sh", "ch", "x", "z", "o" được thành lập số nhiều bằng cách thêm "es" (phát âm thêm /iz/).

Ví dụ: *bus → buses brush → brushes beach → beaches*
fox → foxes quiz → quizzes mango → mangoes

Ngoại trừ: *piano → pianos radio → radios photo → photos*

c. Các danh từ tận cùng là "phụ âm + y" được thành lập số nhiều bằng cách đổi "y" thành "i" và thêm "es".

Ví dụ: *lady → ladies cherry → cherries party → parties*

+ Các danh từ tận cùng là "nguyên âm + y" chỉ cần thêm "s".

Ví dụ: *day → days key → keys boy → boys*

d. Một số danh từ tận cùng bằng "f" hoặc "fe" được thành lập số nhiều bằng cách đổi thành "ves".

Ví dụ: *leaf → leaves wife → wives shelf → shelves*

* Lưu ý:

+ Một số danh từ tận cùng bằng "f" chỉ thêm "s".

Ví dụ: *café → cafés roof → roofs cliff → cliffs*

+ Một số danh từ tận cùng bằng "f" có thể có hai hình thức số nhiều.

Ví dụ: *scarf → scarfs (scarves) dwarf → dwarfs (dwarves)*
wharf → wharfs (wharves) hoof → hoofs (hooves)

e. Một số danh từ có dạng số nhiều bất qui tắc

Danh từ thay đổi khi ở dạng số nhiều:

Ví dụ: *man → men mouse → mice goose → geese*
tooth → teeth child → children ox → oxen

Danh từ giữ nguyên khi ở dạng số nhiều:

Ví dụ: *sheep → sheep squid → squid fish → fish*
means → means series → series species → species

Danh từ có nguồn gốc tiếng Hi Lạp hoặc Latin thường có dạng số nhiều đặc biệt.

Ví dụ: *datum → data thesis → theses*
phenomenon → phenomena formula → formulae
basis → bases criterion → criteria

f. Dạng số nhiều của danh từ ghép

- Danh từ ghép liền (không có dấu – ở giữa) thì thành lập số nhiều theo quy luật trên.

Ví dụ: *toothbrush → toothbrushes blackboard → blackboards*
pickpocket → pickpockets

– Nếu danh từ được ghép bởi dấu (-) thì danh từ **thứ nhất** được đổi ra số nhiều.

Ví dụ: *sister-in-law* → *sisters-in-law* *passer-by* → *passers-by*

lady-in-waiting → *ladies-in-waiting* *looker-on* → *lookers-on*

– Một số danh từ biến đổi sang dạng số nhiều ở cả hai thành phần.

Ví dụ: *man driver* → *men drivers* *woman doctor* → *women doctors*

II. Luyện tập tổng hợp

Choose the correct options to complete the following sentences.

1. My father went fishing and caught ten _____.
A. fishes B. fishes C. fish D. fishing
2. Hopefully the rats have been taken care of but unfortunately the _____ are still there.
A. lice B. louse C. louses D. lices
3. Many _____ never do any exercise.
A. person B. peoples C. man D. people
4. We saw a flock of _____ grazing in the field.
A. sheeps B. sheepes C. sheep D. ships
5. The depth of modulation in response to these two _____ was virtually identical.
A. stimulus B. stimuli C. stimulis D. stimuluses
6. They had to mend the _____ of the houses after the hurricane.
A. roofs B. roof C. rooves D. roofes
7. Some younger boys, around 10-15 years old, took care of the _____.
A. goose B. geoses C. geeses D. geese
8. The company plans to shut down three _____ and cut 8,000 jobs.
A. factory B. factorys C. factories D. factoris
9. Daisy bought two white _____ of bread at the market yesterday.
A. loaves B. loaf C. loafes D. loave
10. There are some lovely _____ at the city park.
A. bench B. benches C. benchs D. benchies
11. Be careful of the _____ as they carry malaria and yellow fever.
A. mosquito B. mosquitos C. mosquitoes D. B & C
are correct
12. The _____ stole £120,000 worth of jewellery from his home.
A. thief B. thieve C. thieves D. thiefs
13. What _____ are used for assessing a student's language competence?
A. criteria B. criterion C. criterions D. criterias
14. The _____ on the trees were beginning to turn from green to orange those days.
A. leave B. leaves C. leafs D. leaf
15. They used a team of _____ to pull the cart.
A. oxen B. ox C. oxes D. oxens
16. Can you give me some _____ of advice?
A. slices B. bars C. pieces D. drops
17. Pam needed a _____ of sand to build a sandcastle.
A. jar B. tin C. can D. bucket

18. Remember to buy a _____ of tuna, some vegetables and tomatoes to make salad.